

Số: 07/NQ-HĐND

Phú Chánh, ngày 10 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT
Về việc quyết toán ngân sách Phường năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG PHÚ CHÁNH
KHÓA I - KỲ HỌP THỨ 12 - NHIỆM KỲ 2021 - 2026

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 283/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của Hội đồng nhân dân thị xã Tân Uyên về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ vào Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 05/09/2023 của HĐND phường Phú Chánh về dự toán điều chỉnh thu ngân sách nhà nước; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023;

Xét Tờ trình số 374/TTr-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Phường Phú Chánh về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách Phường năm 2023; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - xã hội và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân Phường,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách Phường năm 2023 như sau:

- Tổng thu ngân sách địa phương thực hiện: 22.338.066.669 đồng

- Tổng thu ngân sách Phường được quyết toán: 21.331.540.309 đồng

Trong đó: Thu NSX trên địa bàn hưởng: 685.360.527 đồng

- Tổng chi ngân sách Phường được quyết toán: 20.988.916.050 đồng

- Kết dư ngân sách Phường: 342.624.259 đồng

Kèm theo các biểu mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP, gồm:

- Biểu mẫu số 48: Quyết toán cân đối ngân sách địa phương năm 2023.
- Biểu mẫu số 50: Quyết toán nguồn thu ngân sách nhà nước trên địa bàn theo lĩnh vực năm 2023.
- Biểu mẫu số 51: Quyết toán chi ngân sách địa phương theo lĩnh vực năm 2023.
- Biểu mẫu số 52: Quyết toán chi ngân sách cấp Phường theo lĩnh vực năm 2023.
- Biểu mẫu số 54: Quyết toán chi ngân sách cấp Phường cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2023.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân Phường tổ chức công khai quyết toán ngân sách Phường năm 2023 theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân Phường giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Phường Phú Chánh khóa XIII, nhiệm kỳ 2021 – 2026, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND thành phố;
- UBND thành phố;
- Phòng tư pháp;
- ĐB HĐND thành phố ứng cử trên địa bàn Phường;
- TT. Đảng ủy, TT. HĐND Phường;
- UBND, UBMTTQVN Phường;
- ĐB HĐND Phường;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Đỗ Thị Mỹ Phương

Biểu mẫu số 48

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của Bộ Tài Chính)



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND, ngày / /2024 của HĐND phường Phú Chánh)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSĐP	20.233.849.365	21.331.540.309	1.097.690.944	105,4
I	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	496.000.000	685.360.527	189.360.527	138
-	Thu NSĐP hưởng 100%	496.000.000	433.728.905	- 62.271.095	87
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia		251.631.622		
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	15.458.000.000	16.366.330.417	0	106
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	13.103.000.000	13.103.000.000	0	100
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.355.000.000	3.263.330.417	908.330.417	139
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư	514.054.395	514.054.395		
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	3.765.794.970	3.765.794.970		
B	TỔNG CHI NSĐP	15.954.000.000	20.988.916.050	5.034.916.050	132
I	Tổng chi cân đối NSĐP	15.954.000.000	16.495.731.720	541.731.720	103
1	Chi đầu tư phát triển	2.355.000.000	2.356.869.000	1.869.000	100
2	Chi thường xuyên	13.311.000.000	14.138.862.720	827.862.720	106
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	288.000.000	-	-288.000.000	0
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu				
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		4.493.184.330		
1	Chuyển nguồn kinh phí mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31/12/2023 sang năm 2024 nguồn không tự chủ		11.193.600		
2	Chuyển nguồn kinh phí khoán năm 2023 sang năm 2024		128.301.775		
3	Chuyển nguồn cải cách tiền lương năm 2023 sang năm 2024 nguồn tự chủ		634.194.492		
4	Chuyển nguồn cải cách tiền lương năm 2023 sang năm 2024 nguồn không tự chủ		3.719.494.463		
C	BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP				

Biểu mẫu số 50

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của Bộ Tài Chính)

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND, ngày / /2024 của HĐND phường Phú Chánh)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	5.777.849.365	4.775.849.365	6.454.761.252	4.965.209.892	112	104
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	1.498.000.000	496.000.000	2.174.911.887	685.360.527	145	138
I	Thu nội địa	1.498.000.000	496.000.000	2.174.911.887	685.360.527	145	138
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1) (Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2) (Chi tiết theo sắc thuế)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3) (Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4) (Chi tiết theo sắc thuế)						
5	Thuế thu nhập cá nhân						
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ						
8	Thu phí, lệ phí	100.000.000	100.000.000	90.060.000	90.060.000	90	90
-	Phí và lệ phí trung ương						
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí huyện						
-	Phí và lệ phí xã, phường	100.000.000	100.000.000	90.060.000	90.060.000	90	90
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
12	Thu tiền sử dụng đất						
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	1.398.000.000	396.000.000	2.084.851.887	595.300.527	149	150
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						

20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	514.054.395	514.054.395	514.054.395	514.054.395	100	100
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	3.765.794.970	3.765.794.970	3.765.794.970	3.765.794.970	100	100

Ghi chú:

- (1) Doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý là doanh nghiệp do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.
- (2) Doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý là doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.
- (3) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là các doanh nghiệp mà phần vốn do tổ chức, cá nhân nước ngoài sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh.
- (4) Doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là các doanh nghiệp thành lập theo Luật doanh nghiệp, Luật các tổ chức tín dụng, trừ các doanh nghiệp nhà nước do trung ương, địa phương quản lý, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nêu trên.
- (5) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách địa phương cấp huyện, xã không có thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước, chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước, thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Thu chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước chỉ áp dụng đối với thành phố Hà Nội.

Biểu mẫu số 51

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của Bộ Tài Chính)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND, ngày / /2024 của HĐND phường Phú Chánh)



Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.954.000.000	20.988.916.050	132
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.954.000.000	16.495.731.720	103
I	Chi đầu tư phát triển	2.355.000.000	2.356.869.000	100
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	2.355.000.000	2.356.869.000	100
II	Chi thường xuyên	13.311.000.000	14.138.862.720	106
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	288.000.000	-	0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		4.493.184.330	

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

Biểu mẫu số 52

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Bộ Tài Chính)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND, ngày / /2024 của HĐND phường Phú Chánh)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	15.954.000.000	20.988.916.050	5.034.916.050	132
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	15.954.000.000	16.495.731.720	541.731.720	103
I	Chi đầu tư phát triển	2.355.000.000	2.356.869.000	1.869.000	100
1	Chi đầu tư cho các dự án				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hóa thông tin				
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế				
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác	2.355.000.000	2.356.869.000	1.869.000	100
II	Chi thường xuyên	13.311.000.000	14.138.862.720	827.862.720	106
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	801.000.000	796.485.000	-4.515.000	99
-	Chi khoa học và công nghệ (2)				
-	Chi quốc phòng	1.743.000.000	2.142.840.847	399.840.847	123
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.749.000.000	2.246.052.360	497.052.360	128
-	Chi văn hóa thông tin	460.000.000	450.604.985	-9.395.015	98
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	40.000.000	39.606.000	-394.000	99
-	Chi thể dục thể thao	230.000.000	229.038.596	-961.404	100
-	Chi bảo vệ môi trường	127.000.000	126.497.499	-502.501	100
-	Chi các hoạt động kinh tế	644.000.000	623.766.778	-20.233.222	97
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, chi y tế	7.145.000.000	7.113.731.705	-31.268.295	100
-	Chi bảo đảm xã hội	372.000.000	370.238.950	-1.761.050	100
-	Chi thường xuyên khác				

III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				
V	Dự phòng ngân sách	288.000.000	-	-288.000.000	0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		4.493.184.330		
1	Chuyển nguồn kinh phí mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31/12/2023 sang năm 2024 nguồn không tự chủ		11.193.600		
2	Chuyển nguồn kinh phí khoán năm 2023 sang năm 2024		128.301.775		
3	Chuyển nguồn cải cách tiền lương năm 2023 sang năm 2024 nguồn tự chủ		643.194.492		
4	Chuyển nguồn cải cách tiền lương năm 2023 sang năm 2024 nguồn không tự chủ		3.710.494.463		

Ghi chú:

(1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)						Quyết toán						So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	...	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	288.000.000		288.000.000												0
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG															
VI	CHI BỔ SUNG CỐ MỨC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP ĐƯỚI (3)															
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU															
	Chuyên nguồn kinh phí mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31/12/2023 sang năm 2024 nguồn không tự chi				11.193.600		11.193.600									
2	Chuyển nguồn kinh phí khoán năm 2023 sang năm 2024				128.301.775		128.301.775									
3	Chuyển nguồn cải cách tiền lương năm 2023 sang năm 2024 nguồn tự chủ				643.194.492		643.194.492									
4	Chuyển nguồn cải cách tiền lương năm 2023 sang năm 2024 nguồn không tự chủ				3.710.494.463		3.710.494.463									

Ghi chú:

(1) Dự toán chi ngân sách địa phương chi tiết theo các chi tiêu tương ứng phân quyết toán chi ngân sách địa phương.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(3) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.